TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 374/2023/DS-ST
Ngày: 28 - 9 - 2023
V/v tranh chấp chia tài sản chung;
chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Duyên Văn Hiền
Bà Nguyễn Huỳnh Hưởng

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu là Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Luyến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 442/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952; Cư trú: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh C. (Có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971; Cư trú: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh C. (Có mặt).

- Bà Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1984 (Có mặt);
- Bà Nguyễn Thúy M, sinh năm 1981;
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972;

Cùng cư trú: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh C.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thuý Muội, bà Nguyễn Thị L: Bà Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1984; Cư trú: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh C. (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Phương N2, sinh năm 1974; Cư trú: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh C. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

- Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà Nguyễn Thị T1 là ông Nguyễn Văn Lập và bà Phan Thị Ngân khai phá diện tích 19.850m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Suôl chung sống với nhau vào khoảng năm 1969, 1970; có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn.

- Đến năm 1972, ông Lập và bà Ngân tặng cho vợ chồng bà T1 diện tích đất nêu trên. Vợ chồng bà T1 trực tiếp canh tác từ khi được tặng cho đất. Đến năm 1996, ông Suôl kê khai, đăng ký và được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0565217, với diện tích 19.850m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; tờ bản đồ số 05; bao gồm các thửa 784, 785, 786.

- Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc thực tế phần đất có diện tích 19.975,7m^2, diện tích thực tế nhiều hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận là 125,7m^2.

- Do diện tích đất 19.975,7m^2 là tài sản chung của bà T1 và ông Suôl nên theo quy định của pháp luật, bà T1 và ông Suôl mỗi người được hưởng ½ diện tích đất là 9.987.85m^2 (Diện tích 19.975,7m^2/2).

- Vào ngày 16/02/2015, ông Suôl và bà T1 đã tặng cho đất các người con bao gồm: Cho bà Nguyễn Hồng N1 02 công đất ruộng và 01 nền nhà diện tích 400m^2 (Ngang 08m, dài 20m) trong tổng diện tích đất nêu trên. Việc tặng cho có làm giấy tay. Tổng diện tích đất tặng cho bà N1 là 2.992m^2. Cho ông Nguyễn Phương N2 03 công đất ruộng (Diện tích 3.888m^2) trong tổng diện tích đất nêu trên. Việc tặng cho có làm giấy tay. Như vậy, tổng diện tích đất đã tặng cho bà N1 và ông N2 là 6.880m^2. Trong đó, phần của ông Suôl đã tặng cho bà N1 và ông N2 là 3.440m^2; phần của bà T1 đã tặng cho bà N1 và ông N2 là 3.440m^2. Sau khi trừ đi diện tích đất đã tặng cho bà N1 và ông N2. Ông Suôl còn lại diện tích đất 6.547,85m^2; bà T1 còn lại diện tích đất 6.547,85m^2.

- Ông Suôl chết năm 2015, không để lại di chúc, di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2.

- Vợ chồng bà T1 có các người con bao gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Thúy M, Nguyễn Phương N2 và Nguyễn Hồng N1. Ngoài bà T1 và những người con chung này, ông Suôl không còn ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

- Nay các nguyên đơn yêu cầu: Chia tài sản chung giữa ông Suôl và bà T1 là diện tích đất 19.975,7m^2, sau khi trừ đi diện tích đã tặng cho bà N1 và ông N2, bà T1 được nhận diện tích đất 6.547,85m^2 là ½ tài sản chung giữa ông Suôl và bà T1; chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2 cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Suôl gồm bà T1, bà N1, bà L, bà M

và ông N2. Theo đó, mỗi người được chia diện tích đất 1.309,57m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau để canh tác.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Hồng N1 trình bày:

- Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T2 về nguồn gốc phần đất tranh chấp; diện tích đất theo đo đạc thực tế 19.975,7m^2 là tài sản chung của ông Suôl và bà T1; về các con chung của ông Suôl và bà T1; về hàng thừa kế thứ nhất của ông Suôl.

- Vào ngày 16/02/2015, ông Suôl và bà T1 đã tặng cho bà 02 công đất ruộng và 01 nền nhà diện tích 400m^2 (Ngang 08m, dài 20m) trong tổng diện tích đất nêu trên (Việc tặng cho có làm giấy tay). Như vậy, bà được tặng cho diện tích đất 2.992m^2. Bà đã nhận đất canh tác và cất nhà ở từ năm 2015 nên bà yêu cầu được nhận diện tích đất này để tiếp tục canh tác.

- Nay bà yêu cầu chia tài sản chung giữa ông Suôl và bà T1 là diện tích đất 19.975,7m^2, sau khi trừ đi diện tích đã tặng cho bà N1 và ông N2, bà T1 được nhận diện tích đất 6.547,85m^2 là ½ tài sản chung giữa ông Suôl và bà T1; chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2 cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Suôl gồm bà T1, bà N1, bà L, bà M và ông N2. Theo đó, mỗi người được chia diện tích đất 1.309,57m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau để canh tác.

Tại phiên toà, bị đơn ông Nguyễn Phương N2 trình bày:

- Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc phần đất tranh chấp; diện tích đất theo đo đạc thực tế là 19.975,7m^2; về các con chung của ông Suôl và bà T1; về hàng thừa kế thứ nhất của ông Suôl.

- Vào ngày 16/02/2015, ông Suôl và bà T1 đã tặng cho ông 03 công đất ruộng (Diện tích 3.888m^2) trong tổng diện tích đất nêu trên (Việc tặng cho có làm giấy tay). Ông nhận đất canh tác từ năm 2015 nên ông yêu cầu được nhận diện tích đất này để tiếp tục canh tác.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông không đồng ý. Bởi đất là do ông bà nội của ông để lại cho cha ông là ông Suôl, không phải tài sản của bà T1; ông là người con trai duy nhất trong nhà, có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ và thờ cúng ông bà nên ông sẽ cùng bà T1 quản lý, sử dụng đất, không đồng ý chia tài sản cho bà T1 và chia thừa kế theo pháp luật.

Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông yêu cầu được nhận kỷ phần của mình cùng với diện tích đất mà ông đã được bà T1 và ông Suôl tặng cho trước đó. Ông yêu cầu được nhận đất để canh tác, không nhận giá trị đất.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm. Người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Hồng N1, bà Nguyễn Thuý Muội, bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Suôl và bà Nguyễn Thị T1 là diện tích đất 13.095,7m^2 và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2. Cụ thể, chia cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 7.857,3m^2; chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 1.309,6m^2; chia cho bà Nguyễn Thuý Muội diện tích đất 1.309,6m^2; chia cho bà Nguyễn Hồng N1 diện tích đất 4.301,5m^2; chia cho ông Nguyễn Phương N2 diện tích đất 5.197,7m^2. Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Hồng N1, bà Nguyễn Thuý Muội, bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Suôl và bà Nguyễn Thị T1 là diện tích đất 13.095,7m^2 và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc phần đất tranh chấp do Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam đo vẽ và kết quả định giá tài sản tranh chấp do Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời tiến hành. Cụ thể, phần đất tranh chấp có diện tích 19.975,7m^2, toạ lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

[1.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Suôl và bà Nguyễn Thị T1 của nguyên đơn:

Tại phiên toà, các đương sự thống nhất xác định: Ông Nguyễn Văn Suôl và bà Nguyễn Thị T1 chung sống với nhau vào khoảng năm 1969, 1970, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Vào năm 1972, vợ chồng ông Suôl được cha mẹ ông Suôl là ông Nguyễn Văn Lập và bà Phan Thị Ngân tặng cho diện tích đất 19.850m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Đến năm 1996, ông Suôl kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0565217, với diện tích 19.850m^2, tọa lạc tại ấp

Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; tờ bản đồ số 05; bao gồm các thửa 784, 785, 786. Tuy nhiên, diện tích đất theo đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích đất đã được cấp quyền sử dụng đất 125,7m^2 (Theo ranh giới, mốc giới đã được đương sự và các hộ giáp ranh thống nhất xác định).

Khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết".

Điểm a mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000".

Do quan hệ vợ chồng giữa ông Suôl và bà T1 được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng mặc dù không đăng ký kết hôn, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 sẽ được áp dụng để giải quyết quan hệ hôn nhân và gia đình giữa ông Suôl và bà T1.

Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: "Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới".

Căn cứ vào các quy định của pháp luật nêu trên thì diện tích đất theo đo đạc thực tế là 19.975,7m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau là tài sản chung giữa ông Suôl và bà T1 nên ông Suôl và bà T1 mỗi người được hưởng ½ diện tích đất là 9.987,85m^2.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Hồng N1 và ông Nguyễn Phương N2 xác định vào ngày 16/02/2015, ông Suôl và bà T1 đã tặng cho bà N1 diện tích đất 2.992m^2, đã tặng cho ông N2 diện tích đất 3.888m^2 trong tổng diện tích đất của ông Suôl và bà T1; bà N1 và ông N2 đã nhận đất canh tác và cất nhà ở từ năm 2015 đến nay. Bà T1 thừa nhận khi ông Suôl còn sống, bà và ông Suôl đã tặng cho đất bà N1 và ông N2 đúng như lời trình bày của bà N1 và ông N2, trong đó ông Suôl đã tặng cho diện tích đất 3.440m^2 và bà đã tặng cho diện tích đất 3.440m^2.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".

Do bà T1 thừa nhận việc tặng cho đất nên bà N1 và ông N2 không phải chứng minh. Như vậy, sau khi trừ diện tích đất đã tặng cho thì ông Suôl còn lại diện tích đất 6.547,85m^2 và bà T1 còn lại diện tích đất 6.547,85m^2. Nay bà T1 yêu cầu được nhận diện tích đất này là có cơ sở để chấp nhận.

[1.2] Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2 của nguyên đơn:

Đối với thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Theo trích lục khai tử thể hiện ông Nguyễn Văn Suôl chết ngày 24/4/2015 nên thời điểm mở thừa kế của ông Suôl là ngày 24/4/2015.

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định: "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau: Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này; Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này". Như vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Suôl còn trong thời hiệu khởi kiện.

Đối với di sản thừa kế: Như đã xác định ở mục [1.1] di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2, tọa lạc tại ấp Sào Lưới B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0565217 do Uỷ ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp cho ông Nguyễn Văn Suôl vào ngày 26/02/1996. Quyền sử dụng đất (Di sản) hiện không là tài sản thế chấp tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào. Khi chết, ông Suôl không để lại di chúc định đoạt di sản nên di sản của ông Suôl sẽ được chia theo pháp luật.

Đối với những người thừa kế theo pháp luật:

Khoản 1, 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự quy định:

"1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau".

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Suôl bao gồm bà Nguyễn Thị T1 (Vợ), bà Nguyễn Thị L (Con), bà Nguyễn Thúy M (Con), ông Nguyễn Phương N2 (Con) và bà Nguyễn Hồng N1 (Con). Như vậy, bà T1, bà L, bà M, ông N2 và bà N1 sẽ được hưởng phần di sản bằng nhau. Theo đó, mỗi người sẽ được hưởng diện tích đất 1.309,57m^2.

Phân chia di sản: Các đương sự đều yêu cầu được nhận đất để canh tác, không nhận giá trị đất. Do hiện nay các đương sự đều không có đất khác để canh

tác nên việc yêu cầu được nhận đất là phù hợp. Theo đó, chia cho bà T1 được hưởng phần đất hiện có căn nhà do bà T1 và ông Suôl xây cất. Chia cho bà L được hưởng phần đất cạnh phần đất bà T1 được hưởng. Chia cho bà M được hưởng phần đất cạnh phần đất bà L được hưởng. Chia cho bà N1 được hưởng phần đất hiện có căn nhà do bà N1 xây cất. Chia cho ông N2 được hưởng phần đất cạnh phần đất bà N1 được hưởng, trong đó có khu mộ của gia đình để ông N2 tiện chăm sóc mồ mã ông bà cha mẹ do ông N2 là con trai duy nhất trong gia đình, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà cha mẹ; do phần đất mà ông N2 được hưởng có khu mộ của gia đình nên trường hợp ông N2 không có nhu cầu sử dụng đất thì phải ưu tiên chuyển nhượng cho người được hưởng di sản thừa kế còn lại, trước khi chuyển nhượng cho người khác.

[2] Do các đương sự thống nhất xác định không yêu cầu Toà án phân chia các công trình xây dựng trên đất (Căn nhà do bà T1 và bà N1 quản lý, sử dụng) nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Do đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của các đương sự được Hội đồng xét xử chấp nhận nên chi phí tố tụng (Xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản) số tiền 24.253.000 đồng sẽ được chia đều cho những người được nhận di sản thừa kế. Cụ thể, bà T1, bà L, bà M, bà N1 và ông N2 mỗi người phải chịu số tiền 4.850.600 đồng. Bà T1 và bà N1 đã tạm ứng số tiền này nên bà L, bà M và ông N2 phải hoàn trả cho bà T1 và bà N1.

- Về án phí: Do yêu cầu của các đương sự được Hội đồng xét xử chấp nhận nên mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Cụ thể, bà T1 phải chịu số tiền 14.905.000 đồng, tuy nhiên bà T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho bà T1; bà L phải chịu số tiền 2.158.000 đồng; bà M phải chịu số tiền 2.159.000 đồng; bà N1 phải chịu số tiền 7.004.000 đồng; ông N2 phải chịu số tiền 8.440.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 611, 612, 623, 650 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Hồng N1, bà Nguyễn Thuý Muội, bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Suôl và bà Nguyễn Thị T1 là diện tích đất 13.095,7m^2 và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Suôl là diện tích đất 6.547,85m^2.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 7.857,3m^2 (Trong đó bao gồm 300m^2 đất ở tại nông thôn, 1.136,9m^2 đất trồng cây lâu năm và 6.420,4m^2 đất trồng lúa). Mốc M1-M2 bằng 61,27m, M2-M3 bằng 82,85m, M3-M4 bằng 86,07m, M4-M5 bằng 44,95m, M5-M6 bằng 71,12m, M6-M7 bằng 18,24m, M7-M25 bằng 19,38m, M25-M24 bằng 8,54m, M24-M23 bằng 17,01m, M23-M22 bằng 34,39m, M22-M21 bằng 6,00m, M21-M20 bằng 6,04m, M20-M19 bằng 153,22m, M19-M17 bằng 64,73m, M17-M18 bằng 9,37m, M18-M1 bằng 13,88m (Thửa 1+2 Trích đo hiện trạng ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam).

- Chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 1.309,6m^2 (Trong đó bao gồm 387,1m^2 đất trồng cây lâu năm và 922,5m^2 đất trồng lúa). Mốc M17-M19 bằng 64,73m, M19-M20 bằng 153,22m, M20-M21 bằng 6,04m, M21-M28 bằng 153,37m, M28-M16 bằng 64,73m, M16-M17 bằng 6,06m (Thửa 3+4 Trích đo hiện trạng ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam).

- Chia cho bà Nguyễn Thuý Muội diện tích đất 1.309,6m^2 (Trong đó bao gồm 388,9m^2 đất trồng cây lâu năm và 920,7m^2 đất trồng lúa). Mốc M16-M28 bằng 64,73m, M28-M21 bằng 153,37m, M21-M22 bằng 6,00m, M22-M27 bằng 153,52m, M27-M14 bằng 64,86m, M14-M15 bằng 4,92m (Thửa 5+6 Trích đo hiện trạng ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam).

- Chia cho bà Nguyễn Hồng N1 diện tích đất 4.301,5m^2 (Trong đó bao gồm 1.103,2m^2 đất trồng cây lâu năm và 3.198,3m^2 đất trồng lúa). Mốc M14-M27 bằng 64,86m, M27-M22 bằng 153,52m, M22-M23 bằng 34,39m, M23-M24 bằng 17,01m, M24-M26 bằng 188,36m, M26-M12 bằng 61,37m, M12-M13 bằng 3,24m, M13-M14 bằng 13,81m (Thửa 7+8 Trích đo hiện trạng ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam).

- Chia cho ông Nguyễn Phương N2 diện tích đất 5.197,7m^2 (Trong đó bao gồm 1.287m^2 đất trồng cây lâu năm và 3.910,7m^2 đất trồng lúa). Mốc M12-M26 bằng 61,37m, M26-M24 bằng 188,36m, M24-M25 bằng 8,54m, M25-M7 bằng 19,38m, M7-M8 bằng 26,72m, M8-M9 bằng 86,09m, M9-M10 bằng 84,68m, M10-M11 bằng 61,37m, M11-M12 bằng 20,67m (Thửa 9+10 Trích đo hiện trạng ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam).

Kèm theo Trích đo hiện trạng ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

Chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị T1 phải tự chịu số tiền 4.850.600 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng), bà T1 đã dự nộp và thực hiện xong.

- Bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 4.850.600 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thuý Muội phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 4.850.600 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

- Ông Nguyễn Phương N2 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 4.850.600 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

- Bà Nguyễn Hồng N1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 3.450.600 đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

Án phí:

- Bà Nguyễn Thị T1 được miễn án phí.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 2.158.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng). Ngày 08/3/2023, bà L đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.489.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006332 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ chuyển thu 1.489.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng), bà L còn phải nộp tiếp số tiền 669.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thuý Muội phải chịu số tiền 2.159.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng). Ngày 08/3/2023, bà M đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.489.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006333 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ chuyển thu 1.489.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng), bà M còn phải nộp tiếp số tiền 670.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Hồng N1 phải chịu số tiền 7.004.000 đồng (Bảy triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng). Ngày 08/3/2023, bà N1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.489.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006331 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ chuyển thu 1.489.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng), bà N1 còn phải nộp tiếp số tiền 5.515.000 đồng (Năm triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Phương N2 phải chịu số tiền 8.440.000 đồng (Tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), chưa nộp.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Lê Thị Hồng Hà